

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24-4-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Cao Hoài Hiêm.
- Ông Nguyễn Quang Phước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993 (Vắng mặt).
 - Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1980 (Vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau vào ngày 21-6-2013, có tìm hiểu trước nên hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Tây Ninh vào ngày 23-7-2018. Ngày làm lễ cưới gia đình anh Nam không có cho chị nữ trang và sau khi cưới vợ chồng chị về nhà của cha mẹ chị tại: Ấp X, xã H, thị xã B sinh sống và làm ăn.

Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng chị chung sống không hạnh phúc và thường xảy ra cãi nhau về chuyện kinh tế trong gia đình. Anh N không chịu làm ăn mà ham mê cờ bạc và không lo lắng cho gia đình. Chị đã khuyên nhiều lần mà anh N vẫn không thay đổi nên khoảng tháng 9-2018 mẹ của chị có nói chuyện đề khuyên nhủ anh N nhưng anh N lại tự ý bỏ gia đình chị để về nhà cha mẹ chồng chị tại: Ấp X, xã H, thị xã B sống cho đến nay và vợ chồng chị ly thân nhau từ thời gian này. Kể từ ngày ly thân vợ chồng chị không gặp mặt để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình. Nhận thấy tình cảm vợ chồng chị đã không còn và mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng chị chung sống có 01 người con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc H1, sinh ngày 11-9-2017. Hiện cháu H1 đang sống với chị nên chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu H1 và chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04-4-2024 bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nguyên nhân vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng chung sống hay xảy ra cãi nhau và không ai chịu nhận ai. Đến khoảng năm 2018 do không thể chung sống với nhau được nữa nên anh bỏ về nhà cha mẹ ruột của anh sống. Từ ngày ly thân cho đến nay vợ chồng anh không có gặp mặt nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình.

Nay về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh chung sống có 01 người con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc H1, sinh ngày 11-9-2017. Hiện cháu H1 đang sống với chị T nên anh đồng ý giao cho chị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu H1 và anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng Ngọc H1, sinh ngày 11-9-2017 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị T và anh N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh N chung sống với nhau vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thị xã B. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay chị T có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T thì thấy: Mâu thuẫn giữa anh chị chủ yếu phát sinh từ việc anh chị hay xảy ra cãi nhau về vấn đề kinh tế trong gia đình, anh N không chịu lo làm ăn mà ham mê cờ bạc và không lo lắng, chăm sóc cho gia đình. Ngược lại, anh N cho rằng vợ chồng chung sống hay xảy ra cãi nhau nên tháng 9-2018 anh N bỏ về nhà cha mẹ ruột của anh Nam tại: Ấp X, xã H, thị xã B sống và làm ăn. Kể từ ngày ly thân cho đến nay anh chị không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình nên nay anh N đồng ý ly hôn theo như yêu cầu của chị T. Tuy nhiên, do anh N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án không thể công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị mà phải đưa vụ án ra xét xử. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 người con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc H1, sinh ngày 11-9-2017 hiện đang sống với chị T. Anh chị thỏa thuận giao cháu H1 cho chị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc thỏa thuận như trên của anh chị là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận là phù hợp với các điều 81, 82, 83, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát:

Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Văn N. Chị T được ly hôn với anh N.

2. Về con chung: Giao cho chị T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng Ngọc H1, sinh ngày 11-9-2017. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0014814 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị T đã nộp xong tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- CC.THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tuấn Anh